

Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Văn Xuôi	TK:224	6	b1	4.40	Pk/2002	844.6	296.8	349.3	198.5	45.5	672.398.351
Văn Xuôi	TK:224	6	b2	4.20	Pk/2002	576.8	300.0	189.7	87.1	22.0	594.751.495
Văn Xuôi	TK:224	6	c3	9.40	Pk/2002	2.146.0	1.064.6	709.9	371.5	95.4	2.104.680.462
Văn Xuôi	TK:224	6	f1	3.00	Pk/2002	776.4	457.6	220.9	97.9	26.6	828.114.050
Văn Xuôi	TK:224	6	f2	1.10	Pk/2002	377.8	233.5	99.0	45.3	13.1	421.126.402
Văn Xuôi	TK:224	6	f3	1.10	Pk/2002	265.4	140.7	84.5	40.2	10.4	275.582.464
Văn Xuôi	TK:224	6	g	3.65	Pk/2002	930.4	505.0	289.0	136.4	36.4	953.479.889
Văn Xuôi	TK:224	6	h	4.70	Pk/2002	738.5	420.2	188.1	130.2	13.7	780.924.409
Văn Xuôi	TK:224	6	c	3.58	Pk/2002	917.7	487.0	289.3	141.4	35.6	952.379.161
	Cộng gói 8			35.13		7.573.6	3.905.4	2.419.7	1.248.5	298.7	7.583.436.683